

**CÔNG TY TNHH KK E-COMMERCE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KK E-COMMERCE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KK E-COMMERCE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110240692

**3. Ngày thành lập:** 03/02/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 7, Tòa Việt Á Tower, Số 9 Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0947040898

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm, trừ đấu giá) | 4610     |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                     | 4620     |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                        | 4631     |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                    | 4632     |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Loại trừ Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế)                                                                                   | 4649     |
| 6.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm<br>(Loại trừ kinh doanh thiết bị, phần mềm nguy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị)                          | 4651     |
| 7.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                    | 4652     |
| 8.  | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                         | 0150     |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                          | 0161     |
| 10. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                           | 0162     |
| 11. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                       | 0163     |
| 12. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                         | 0164     |
| 13. | Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan                                                                                                                   | 0170     |
| 14. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                               | 0311     |
| 15. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                            | 0312     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 16. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh; Trừ hợp báo)                    | 8230        |
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(trừ đấu giá)<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu hàng hóa                                                                                                               | 8299        |
| 18. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                   | 9511        |
| 19. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                       | 6201        |
| 20. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                         | 6202        |
| 21. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác chưa được phân loại vào đâu như: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm | 6209        |
| 22. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(Không bao gồm hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                                                         | 6311        |
| 23. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                   | 6312        |
| 24. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại, dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí                                                                           | 6399        |
| 25. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm các dịch vụ tư vấn pháp luật, tư vấn kế toán, tư vấn thuế, tư vấn chứng khoán)                                                                                                                   | 7020        |
| 26. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>(không bao gồm hoạt động của phòng thí nghiệm của cảnh sát)                                                                                                                                               | 7120        |
| 27. | Quảng cáo<br>(Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                             | 7310        |
| 28. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                | 4690(Chính) |
| 29. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                        | 4711        |
| 30. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                          | 4719        |
| 31. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                           | 4721        |
| 32. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                             | 1010        |
| 33. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                     | 1020        |
| 34. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                | 1030        |
| 35. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                             | 1040        |
| 36. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                         | 1050        |
| 37. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                 | 1061        |

|     |                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                    | 1062 |
| 39. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                    | 1071 |
| 40. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                   | 1072 |
| 41. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                              | 1073 |
| 42. | Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                     | 1074 |
| 43. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                            | 1075 |
| 44. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                     | 1076 |
| 45. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                  | 1077 |
| 46. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ Sản xuất thực phẩm chức năng và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng)                                                                                  | 1079 |
| 47. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                    | 1080 |
| 48. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                    | 2431 |
| 49. | Đúc kim loại màu                                                                                                                                                                                                 | 2432 |
| 50. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                   | 2511 |
| 51. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                 | 2591 |
| 52. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>(Trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)                                                                                                    | 2592 |
| 53. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                      | 2593 |
| 54. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất nhôm kính các loại, các loại cửa cuốn, cửa sắt, inox<br>(Không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi, mạ điện tại trụ sở) | 2599 |
| 55. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                                                                                     | 2814 |
| 56. | Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung                                                                                                                                                                           | 2815 |
| 57. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                                        | 2816 |
| 58. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                                    | 2817 |
| 59. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                                                                            | 2818 |
| 60. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                                                                     | 2819 |
| 61. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                                           | 2821 |
| 62. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                                                    | 2822 |
| 63. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                                                            | 2824 |
| 64. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                                                                                                             | 2825 |
| 65. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                                                                                                            | 2826 |
| 66. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                    | 2829 |

|     |                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 67. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết: Hoạt động thương mại điện tử<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                    | 4791 |
| 68. | Xuất bản phần mềm<br>(Trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                                              | 5820 |
| 69. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                                                                      | 3211 |
| 70. | Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                                                                  | 3212 |
| 71. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                          | 3311 |
| 72. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                      | 3312 |
| 73. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Loại trừ kinh doanh thiết bị, phần mềm ngay trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị) | 4741 |
| 74. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                            | 4752 |
| 75. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng, bán lẻ súng, đạn loại dùng đi sẵn hoặc thể thao; bán lẻ tem và tiền kim khí)                                         | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN THỊ HẰNG

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 15/06/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001187005578

Ngày cấp: 24/06/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 22 đường Lê Quang Đạo, Tổ dân phố 2, Phường Phú Đô, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 22 đường Lê Quang Đạo, Tổ dân phố 2, Phường Phú Đô, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: WONG TU PING

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/11/1961

Dân tộc: Quốc tịch:

Vanuatu

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: RV0169695

Ngày cấp: 18/08/2022

Nơi cấp: PORT VILA

Địa chỉ thường trú: 12 Rue General De Gaulle Port Vila Efate, Vanuatu

Địa chỉ liên lạc: Tầng 7, Tòa Việt Á Tower, Số 9 Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội